**TiẾT 4. Tiếng Việt**

**TIẾT 72. LUYỆN TỪ VÀ CÂU: LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN**

**I. Yêu cầu cần đạt.**

1. Kiến thức:

- Nhận biết các loại từ điển theo công dụng cụ thế.

- Luyện tập sử dụng từ điển dựa theo công dụng cụ thế.

- Biết sử dụng từ điển trong học tập, mở rộng vốn từ.

2. Năng lực:

- Tích cực học tập, tiếp thu kiến thức để thực hiện tốt nội dung bài học.

- Nâng cao kĩ năng tìm hiểu danh từ, động từ, tính từ, ứng dụng vào thực tiễn.

- Phát triển năng lực giao tiếp trong trò chơi và hoạt động nhóm.

3. Phẩm chất:

- Thông qua bài học, biết yêu quý bạn bè và đoàn kết trong học tập.

- Có ý thức tự giác trong học tập, trò chơi và vận dụng.

- Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. Đồ dùng dạy học.**

- Bài giảng điện tử; từ điển

**III. Các hoạt động dạy học**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Hoạt động mở đầu (2-3’)**  **a. Khởi động:**  HS hát vận động tại chỗ theo nhạc bài: " Trái đất này là của chúng mình"  **b. Kết nối** - GV đưa câu đố :Mẹ tôi thân béo, gáy trònMẹ tài nhờ có nghìn con tuyệt vờiMấy người muốn hiểu mẹ tôiQuen biết cả đời mà dễ hiểu đâuLà cái gì ?- GV cùng trao đổi với HS về kiến thức cũ để dẫn dắt vào bài:+ Nêu công dụng của từ điển?+ Nêu các bước sử dụng từ điển tra nghĩa từ? - GV dẫn dắt vào bài mới, ghi bảng tên bài | HS hát vận động tại chỗ theo nhạc  - HS giải đố: (Quyển từ điển ) - HS trả lời:+ Cung cấp thông tin về từ loại (danh từ, động từ, tính từ,...). Cung cấp cách sử dụng từ thông qua các ví dụ. Giúp hiểu nghĩa của từ.+ Chọn từ điển phù hợp./Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của từ./Tìm từ cần tra nghĩa./ Đọc nghĩa của từ./Đọc ví dụ để hiểu thêm ý nghĩa và cách dùng từ. - HS lắng nghe, ghi vở. |
| **2. Hoạt động Luyện tập thực hành (28' - 30')**  ***Bài 1: Sử dụng từ điển tiếng Việt để tra cứu nghĩa của từ "chăm chỉ" và "kiên trì". (5-6’)***  – Gọi 1 HS nêu yêu cầu của bài tập 1.  – GV nêu YC: làm việc cá nhân: nhớ lại các bước tra từ điển; nói rõ tên từ điển, tác giả cuốn từ điển được dùng để tra cứu.  – Gọi HS trình bày kết quả và nhận xét góp ý.  – GV nhận xét và chốt đáp án và cho HS nêu: các bước sử dụng từ điển để tra nghĩa từ  - GV nhận xét kết luận và tuyên dương. | - 1 HS đọc yêu cầu bài 1. Cả lớp lắng nghe bạn đọc.  - HS làm cá nhân: thực hiện tra từ điển theo các bước đã được học ở những bài trước và thực hiện yêu cầu của bài tập.  - 2 – 3 HS trình bày kết quả:  +Chăm chỉ: chăm (có sự chú ý thường xuyên để làm công việc gì có ích một cách đều đặn).  +Kiên trì: Giữ vững, không thay đổi ý chí, ý định để làm việc gì đó đến cùng, mặc dù gặp nhiều khó khăn, trở ngại. (Theo Từ điển tiếng Việt – Hoàng Phê chủ biên.)  - Các bạn khác nhận xét, góp ý.  - HS lắng nghe và nêu các bước Chọn từ điển phù hợp./Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của từ./Tìm từ cần tra nghĩa./ Đọc nghĩa của từ./Đọc ví dụ để hiểu thêm ý nghĩa và cách dùng từ. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **2. Hoạt động Luyện tập thực hành (28' - 30')**  ***Bài 1: Sử dụng từ điển tiếng Việt để tra cứu nghĩa của từ "chăm chỉ" và "kiên trì". (5-6’)***  – Gọi 1 HS nêu yêu cầu của bài tập 1.  – GV nêu YC: làm việc cá nhân: nhớ lại các bước tra từ điển; nói rõ tên từ điển, tác giả cuốn từ điển được dùng để tra cứu.  – Gọi HS trình bày kết quả và nhận xét góp ý.  – GV nhận xét và chốt đáp án và cho HS nêu: các bước sử dụng từ điển để tra nghĩa từ  - GV nhận xét kết luận và tuyên dương. | - 1 HS đọc yêu cầu bài 1. Cả lớp lắng nghe bạn đọc.  - HS làm cá nhân: thực hiện tra từ điển theo các bước đã được học ở những bài trước và thực hiện yêu cầu của bài tập.  - 2 – 3 HS trình bày kết quả:  +Chăm chỉ: chăm (có sự chú ý thường xuyên để làm công việc gì có ích một cách đều đặn).  +Kiên trì: Giữ vững, không thay đổi ý chí, ý định để làm việc gì đó đến cùng, mặc dù gặp nhiều khó khăn, trở ngại. (Theo Từ điển tiếng Việt – Hoàng Phê chủ biên.)  - Các bạn khác nhận xét, góp ý.  - HS lắng nghe và nêu các bước Chọn từ điển phù hợp./Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của từ./Tìm từ cần tra nghĩa./ Đọc nghĩa của từ./Đọc ví dụ để hiểu thêm ý nghĩa và cách dùng từ. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| ***Bài 3: Tìm nghĩa của thành ngữ mắt thấy tai nghe. (7-8’)***  – Gọi 1 HS nêu yêu cầu của bài tập 3.  - GV cho HS đọc bài mẫu:  M: Tìm nghĩa của thành ngữ học một biết mười.  Bước 1: Chọn từ điển thành ngữ.  Bước 2: Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ H.  Bước 3: Tìm thành ngữ học một biết mười.  +Tìm tiếng học.  +Tìm thành ngữ học một biết mười.  Bước 4: Đọc nghĩa của thành ngữ học một biết mười.  *Lưu ý: Đọc bảng chữ viết tắt để biết quy ước chữ viết tắt trong từ điển (Vd: ví dụ,: gần nghĩa,...).*  **Học một biết mười**: thông minh (sáng dạ), từ điều học được, suy rộng ra biết nhiều hơn. Vd: Ngay từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã lanh lợi, học một biết mười. Gngh: học đâu hiểu đó.  -GV hỏi khai thác:  +Có thể sử dụng từ điển nào?  +Cần thực hiện những bước nào?  – GV nêu YC: làm việc nhóm 4 tìm nghĩa của thành ngữ mắt thấy tai nghe và trình bày bước thực hiện vào phiếu nhóm theo đúng mẫu.  -GV quan sát giúp đỡ  – Gọi HS trình bày kết quả và nhận xét góp ý.  – GV nhận xét và chốt đáp án và cho HS nêu: các bước sử dụng từ điển để tra nghĩa thành ngữ tục ngữ  - GV nhận xét kết luận và tuyên dương. | - 1 HS đọc yêu cầu bài 1. Cả lớp lắng nghe bạn đọc.  -1-2 HS đọc, lớp đọc thàm nắm bước thực hiện  - HS trả lời:  +Từu điển thành ngữ tục ngữ  +4 bước theo mẫu  - HS lắng nghe nắm nhiệm vụ  - HS làm nhóm 4.  - 1-2 nhóm trình bày kết quả:  Bước 1: Chọn từ điển thành ngữ.  Bước 2: Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ M.  Bước 3: Tìm thành ngữ mắt thấy tai nghe.  +Tìm tiếng mắt.  +Tìm thành ngữ mắt thấy tai nghe.  Bước 4: Đọc nghĩa của thành ngữ mắt thấy tai nghe.  **Mắt thấy tai nghe:** trực tiếp nhìn thấy, nghe thấy, được chứng kiến cụ thể (Theo Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt - Nguyễn Như Ý chủ biên).  -Các nhóm khác nhận xét, góp ý.  -HS lắng nghe và nêu các bước Chọn từ điển phù hợp./Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của thành ngữ./Tìm thành ngữ cần tra nghĩa./ Đọc nghĩa của thành ngữ./Đọc ví dụ đê hiêu thêm ý nghĩa và cách dùng thành ngữ. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| ***Bài 4: Nêu tên một số từ điển mà em biết.***  ***(7-8’)***  – Gọi 1 HS nêu yêu cầu của bài tập 4.  – GV nêu YC: làm việc nhóm 6 giới thiệu từ điển của mình hco nhóm, nhóm cử 1 đại diện giới thiệu các từ điển của nhóm mình  - GV quan sát giúp đỡ  – Gọi HS trình bày kết quả và nhận xét góp ý.  – GV nhận xét và tổng hợp các cuốn từ điển mà HS đã nêu. Có thể giới thiệu thêm một số từ điển cần thiết khác. (Ví dụ: Từ điển bằng tranh – Thế giới động vật, Từ điển từ thông dụng tiếng Việt, Từ điển từ trái nghĩa tiếng Việt, Từ điển từ cổ tiếng Việt,...). | - 1 HS đọc yêu cầu bài 1. Cả lớp lắng nghe bạn đọc.  -HS lắng nghe, nắm cách thực hiện  -HS làm việc nhóm 6  - 1-2 nhóm trình bày kết quả:  -Các nhóm khác nhận xét, giới thiệu thêm từ điển nhóm bạn chưa có.  - HS lắng nghe, mở rộng kiến thức. |
| **3. Hoạt động vận dụng, trải nghiệm (2-3’).**  - GV tổ chức vận dụng bằng trò chơi “Vua Tiếng Việt”.  + GV chuẩn bị một số từ ngữ , thành ngữ.  + Chia lớp thành 4 nhóm theo 4 tổ  + GV chiếu từ/ thành ngữ, tổ tìm nghĩa trong từ điển và rung chuông trả lời khi tìm thấy  - Nhận xét, tuyên dương. (có thể trao quà,..)  - GV nhận xét tiết dạy.  - Dặn dò bài về nhà. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.  - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |

\* Điều chỉnh sau bài dạy:

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_